

Số: 36 /QĐ-THPTNTTr

Trực Ninh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán thu, chi NSNN năm 2024; công khai thuyết minh quyết toán NSNN, các quỹ có nguồn từ NSNN và các nguồn khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán năm 2024 của trường THPT Nguyễn Trãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Theo đề nghị của Tổ văn phòng, bộ phận Tài vụ của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi NSNN năm 2024; công khai thuyết minh quyết toán NSNN, các quỹ có nguồn từ NSNN và các nguồn khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2024 của trường THPT Nguyễn Trãi (theo biểu đính kèm)

Điều 2: Hình thức công khai: Đăng tải trên Website Nhà trường. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ văn phòng, bộ phận kế toán và các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định Đây./.

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thắng Cảnh



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nguyễn Trãi

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4=3-2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	14,380,927,031	14,380,927,031	0
	a. Từ NSNN cấp	2	14,380,927,031	14,380,927,031	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0	0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	0	0	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	14,223,243,310	14,223,243,310	0
	a. Chi phí hoạt động từ NSNN cấp	6	14,223,243,310	14,223,243,310	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0	0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	0	0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	157,683,721	157,683,721	0
	a. Từ NSNN cấp		157,683,721	157,683,721	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		0	0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí		0	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	842,218,750	842,218,750	-
	- Học phí		733,230,000	733,230,000	0
	- Coi xe		108,988,750	108,988,750	0
2	Chi phí	11	540,790,500	540,790,500	-
	- Học phí		437,538,000	437,538,000	0
	- Coi xe		103,252,500	103,252,500	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	301,428,250	301,428,250	0
	- Học phí		295,692,000	295,692,000	0
	- Coi xe		5,736,250	5,736,250	0
III	Hoạt động tài chính				0
1	Doanh thu	20		0	0
2	Chi phí	21		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		0	0
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	2,569,878,949	2,569,878,949	0
	- Học thêm		2,483,658,012	2,483,658,012	0
	- Thu dịch vụ tuyển sinh vào lớp 10		55,826,750	55,826,750	0
	- Tuyển sinh ĐH, CĐ		14,970,000	14,970,000	0
	- Hoa Hồng BHYT		12,032,823	12,032,823	0
	- Nguồn khác		3,391,364	3,391,364	0
2	Chi phí khác	31	2,476,237,911	2,476,237,911	-

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4=3-2
	- Học thêm		2,394,016,638	2,394,016,638	0
	- Thu dịch vụ tuyển sinh vào lớp 10		54,651,450	54,651,450	0
	- Tuyển sinh ĐH, CĐ		14,970,000	14,970,000	0
	- Hoa Hồng BHYT		12,032,823	12,032,823	0
	- Nguồn khác		567,000	567,000	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	93,641,038	93,641,038	0
	- Học thêm		89,641,374	89,641,374	0
	- Thu dịch vụ tuyển sinh vào lớp 10		1,175,300	1,175,300	0
	- Nguồn khác		2,824,364	2,824,364	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	96,552,924	96,552,924	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	456,200,085	456,200,085	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		0	0
2	Phân phối cho các quỹ		0	0	0
	a. Phân phối cho các quỹ từ NS		0	0	0
	. Khen thưởng		0	0	0
	. Phúc lợi		0	0	0
	. Bổ sung thu nhập		0	0	0
	. Phát triển sự nghiệp		0	0	0
	. Bình ổn thu nhập		0	0	0
	b. Phân phối cho các quỹ từ hoạt động SXKDDV	52	0	0	0
	. Khen thưởng		0	0	0
	. Phúc lợi		0	0	0
	. Bổ sung thu nhập		0	0	0
	. Phát triển sự nghiệp		0	0	0
	. Bình ổn thu nhập		0	0	0
	c. Phân phối cho các quỹ từ hoạt động khác		0	0	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	295,692,000	295,692,000	0
	a. Từ NSNN cấp		0	0	0
	b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		295,692,000	295,692,000	0
	c. Hoạt động khác		0	0	0



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT/ THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2024

Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nguyễn Trãi
Phần I- TỔNG HỢP TÍNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI KHOẢN: 070-074			LOẠI KHOẢN: 070-083		
			SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÈNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÈNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÈNH LỆCH
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận (chưa QT được chuyển sang)	03	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho Bạc	04	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận (chưa QT được chuyển sang)	06	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho Bạc	07	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán giao trong năm (08=09+10)	08	11,594,330,000	11,594,330,000	0	11,594,330,000	11,594,330,000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	11,091,000,000	11,091,000,000	0	11,091,000,000	11,091,000,000	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	503,330,000	503,330,000	0	503,330,000	503,330,000	0	0	0	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	11,594,330,000	11,594,330,000	0	11,594,330,000	11,594,330,000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	11,091,000,000	11,091,000,000	0	11,091,000,000	11,091,000,000	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	503,330,000	503,330,000	0	503,330,000	503,330,000	0	0	0	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	11,238,330,000	11,238,330,000	0	11,238,330,000	11,238,330,000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	10,735,000,000	10,735,000,000	0	10,735,000,000	10,735,000,000	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	503,330,000	503,330,000	0	503,330,000	503,330,000	0	0	0	0
5	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	17	11,238,330,000	11,238,330,000	0	11,238,330,000	11,238,330,000	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	10,735,000,000	10,735,000,000	0	10,735,000,000	10,735,000,000	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI KHOẢN: 070-074			LOẠI KHOẢN: 070-083		
			SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÉNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÉNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÉNH LỆCH
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	503,330,000	503,330,000	0	503,330,000	503,330,000	0	0	0	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	356,000,000	356,000,000	0	356,000,000	356,000,000	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	356,000,000	356,000,000	0	356,000,000	356,000,000	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0		0	0	0		0	0
	- Còn phải nộp NSNN	23	0	0	0	0	0	0		0	0
	- Dự toán giảm trong năm	24	356,000,000	356,000,000	0	356,000,000	356,000,000	0		0	0
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán giảm trong năm	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0	0	0		0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	30	0	0	0	0	0	0		0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0



Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nguyễn Trãi
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

TIÊU NHÓM	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước						Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
		Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
	MỨC, TIÊU MỨC									
	Tặng cément quy Ơt to.n	11,238,330,000	11,238,330,000	0	10,735,000,000	10,735,000,000	0	503,330,000	503,330,000	0
	Chi thanh toán cho cá nhân	10,360,281,737	10,360,281,737	0	10,081,531,737	10,081,531,737	0	278,750,000	278,750,000	0
	Tiền lương	4,816,939,439	4,816,939,439	0	4,816,939,439	4,816,939,439	0	0	0	0
	Lương theo ngạch, bậc	4,816,939,439	4,816,939,439	0	4,816,939,439	4,816,939,439	0	0	0	0
	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiền công trả cho LĐ TX theo HĐ	501,167,980	501,167,980	0	501,167,980	501,167,980	0	0	0	0
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	501,167,980	501,167,980	0	501,167,980	501,167,980	0	0	0	0
	Tiền công khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp lương	2,801,089,899	2,801,089,899	0	2,801,089,899	2,801,089,899	0	0	0	0
	Phụ cấp chức vụ	96,066,030	96,066,030	0	96,066,030	96,066,030	0	0	0	0
	Phụ cấp khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp thu hút	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	348,328,498	348,328,498	0	348,328,498	348,328,498	0	0	0	0
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,482,611,623	1,482,611,623	0	1,482,611,623	1,482,611,623	0	0	0	0
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18,576,000	18,576,000	0	18,576,000	18,576,000	0	0	0	0
	Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	855,507,748	855,507,748	0	855,507,748	855,507,748	0	0	0	0
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TIÊU NHÓM	MỤC, TIÊU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
	6122	Phụ cấp theo loại xã	0	0	0	0	0	0
	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0	0	0	0
	6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0
	6149	Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0
	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh	5,750,000	5,750,000	0	2,000,000	2,000,000	0
	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	0	0	0	0	0	0
	6152	Học sinh dân tộc nội trú	0	0	0	0	0	0
	6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	0	0	0	0	0	0
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0
	6156	Hỗ trợ đổi tượng chính sách đóng học phí	0	0	0	0	0	0
	6157	Hỗ trợ đổi tượng chính sách chi phí học tập	3,750,000	3,750,000	0	0	0	0
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2,000,000	2,000,000	0	2,000,000	2,000,000	0
	6200	Tiền thưởng	302,675,000	302,675,000	0	27,675,000	27,675,000	0
	6201	Thưởng thường xuyên	27,675,000	27,675,000	0	27,675,000	27,675,000	0
	6202	Thưởng đột xuất	0	0	0	0	0	0
	6249	Thưởng khác	275,000,000	275,000,000	0	0	0	0
	6250	phóc lĩ tếp thó	90,700,000	90,700,000	0	90,700,000	90,700,000	0
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	0	0	0	0
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0	0	0	0
	6254	Tiền thuốc y tế trong CQ, đơn vị	0	0	0	0	0	0
	6299	Chi khác	90,700,000	90,700,000	0	90,700,000	90,700,000	0
	6300	c_c khoản @ăng gáp	1,444,625,398	1,444,625,398	0	1,444,625,398	1,444,625,398	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	1,077,956,346	1,077,956,346	0	1,077,956,346	1,077,956,346	0
	6302	Bảo hiểm y tế	183,556,013	183,556,013	0	183,556,013	183,556,013	0
	6303	Kinh phí công đoàn	121,927,700	121,927,700	0	121,927,700	121,927,700	0

TIÊU NHÓM		MỤC, TIÊU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước								
				Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
				Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		61,185,339	61,185,339	0	61,185,339	61,185,339	0	0	0	0
	6349	Các khoản đóng góp khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6400	C_ c ko\l n TT kh_ c cho c_ nh©n		397,334,021	397,334,021	0	397,334,021	397,334,021	0	0	0	0
	6401	Tiền ăn		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		353,469,221	353,469,221	0	353,469,221	353,469,221	0	0	0	0
	6449	Chi khác		43,864,800	43,864,800	0	43,864,800	43,864,800	0	0	0	0
		Chi vô hùnh ho_ đpch vô		839,777,263	839,777,263	0	629,777,263	629,777,263	0	210,000,000	210,000,000	0
	6500	thanh to_n đpch vô c.céng		105,337,003	105,337,003	0	105,337,003	105,337,003	0	0	0	0
	6501	Thanh toán tiền điện		87,595,153	87,595,153	0	87,595,153	87,595,153	0	0	0	0
	6502	Thanh toán tiền nước		17,741,850	17,741,850	0	17,741,850	17,741,850	0	0	0	0
	6550	vết t- v' n phéng		120,069,000	120,069,000	0	79,269,000	79,269,000	0	40,800,000	40,800,000	0
	6551	Văn phòng phẩm		8,040,000	8,040,000	0	8,040,000	8,040,000	0	0	0	0
	6552	Mua sắm c.cụ, dụng cụ văn phòng		90,300,000	90,300,000	0	49,500,000	49,500,000	0	40,800,000	40,800,000	0
	6599	Vật tư văn phòng khác		21,729,000	21,729,000	0	21,729,000	21,729,000	0	0	0	0
	6600	t.tin, t.truy©n, l.l'c		19,416,000	19,416,000	0	19,416,000	19,416,000	0	0	0	0
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax		572,000	572,000	0	572,000	572,000	0	0	0	0
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng		10,672,000	10,672,000	0	10,672,000	10,672,000	0	0	0	0
	6649	Chi khác		8,172,000	8,172,000	0	8,172,000	8,172,000	0	0	0	0
	6650	Héi nghp		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6700	c«ng t_ c ph'ý		136,683,000	136,683,000	0	136,683,000	136,683,000	0	0	0	0
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		59,733,000	59,733,000	0	59,733,000	59,733,000	0	0	0	0

TIÊU NHÓM		MỤC, TIÊU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước								
				Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
				Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
	6702	Phụ cấp công tác phí		20,380,000	20,380,000	0	20,380,000	20,380,000	0	0	0	0
	6703	Tiền thuê phòng ngủ		56,570,000	56,570,000	0	56,570,000	56,570,000	0	0	0	0
	6750	chi phí thuê m-in		74,305,000	74,305,000	0	74,305,000	74,305,000	0	0	0	0
	6751	Phương tiện vận chuyển		8,200,000	8,200,000	0	8,200,000	8,200,000	0	0	0	0
	6757	Thuế lao động trong nước		60,867,000	60,867,000	0	60,867,000	60,867,000	0	0	0	0
	6799	Chi phí thuê nước khác		5,238,000	5,238,000	0	5,238,000	5,238,000	0	0	0	0
	6800	Chi @oạn ra		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6900	Sửa chữa, duy tu tại sự kiện phục vụ công tác chuyên môn vụ công nghệ thông tin		102,343,000	102,343,000	0	57,733,000	57,733,000	0	44,610,000	44,610,000	0
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		45,515,000	45,515,000	0	26,098,000	26,098,000	0	19,417,000	19,417,000	0
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		31,635,000	31,635,000	0	31,635,000	31,635,000	0	0	0	0
	6921	Đường điện, cáp thoát nước		25,193,000	25,193,000	0	0	0	0	25,193,000	25,193,000	0
	6950	Mua sắm tại sự kiện phục vụ công tác chuyên môn		129,540,000	129,540,000	0	14,950,000	14,950,000	0	114,590,000	114,590,000	0
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		49,830,000	49,830,000	0	0	0	0	49,830,000	49,830,000	0
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		79,710,000	79,710,000	0	14,950,000	14,950,000	0	64,760,000	64,760,000	0
	7000	Chi phí n.vô c.m của t.n		152,084,260	152,084,260	0	142,084,260	142,084,260	0	10,000,000	10,000,000	0
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		55,508,760	55,508,760	0	45,508,760	45,508,760	0	10,000,000	10,000,000	0
	7049	Chi khác		96,575,500	96,575,500	0	96,575,500	96,575,500	0	0	0	0
	7,050	Mua sắm tại sự kiện văn học		0	0	0	0	0	0	0	0	0
		c, c khoản chi khác		38,271,000	38,271,000	0	23,691,000	23,691,000	0	14,580,000	14,580,000	0
	7700	Chi hợp trợ giữa các cấp ngân sách		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7750	Chi khác		15,915,000	15,915,000	0	1,335,000	1,335,000	0	14,580,000	14,580,000	0
	7,766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		14,580,000	14,580,000	0	0	0	0	14,580,000	14,580,000	0
	7799	Chi các khoản khác		1,335,000	1,335,000	0	1,335,000	1,335,000	0	0	0	0
	7850	Chi cho c. t. c @lĩnh vực công nghệ thông tin cấp trên cấp sẽ		22,356,000	22,356,000	0	22,356,000	22,356,000	0	0	0	0

TIÊU NHÓM	MỨC, TIÊU MỨC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
	7854	Chi TT các dịch vụ công cộng, vật tư VP, thông tin, tuyên truyền, đào tạo, BD nghiệp vụ, công tác Đảng ... và các chi phí Đảng vụ khác	22,356,000	22,356,000	0	22,356,000	22,356,000	0
	7,903	CHI KỶ NIỆM NGÀY LỄ LỚN	0	0	0	0	0	0
	7950	Chi lắp c, c quĩ cĩa @-n vp thực hiÕn kho,n chi vụ @-n vp sù nghiÕp cã thu theo chÕ @é quy @pnh	0	0	0	0	0	0
	8000	Chi hợ trấ G.Q v.lµm	0	0	0	0	0	0